

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM KIỂU KẾT CẤU CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI¹

ThS. Nguyễn Thị Phương

Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại Thương

Tóm tắt. Từ ngữ rút gọn (缩略语) trong tiếng Hán được hình thành chủ yếu qua con đường rút gọn yếu tố cấu thành từ các tổ hợp từ nguyên gốc (sau đây viết tắt là “THG”) để trở thành các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát kiểu kết cấu (sau đây viết tắt là “KC”) của hơn 7800 từ ngữ rút gọn (sau đây viết tắt là TNRG) và nhận thấy, mặc dù một bộ phận TNRG có thêm yếu tố khác ngoài THG nhưng đa số các TNRG vẫn có kiểu KC giống như kiểu KC ban đầu của THG. Do TNRG phần lớn được rút gọn lại từ các cụm danh từ nên chủ yếu chúng có kiểu KC chính phụ, chiếm đến 71,8%. Ngoài ra, còn có các kiểu KC khác giống như các từ ghép liên hợp trong tiếng Hán như KC chủ vị, KC đẳng lập, KC trạng ngữ - trung tâm ngữ, KC động - tân,... Ngoài việc phân tích kết quả khảo sát về các kiểu KC, bài viết còn đi sâu phân tích cấu thành và mối quan hệ giữa các thành phần của TNRG.

Từ khóa. Từ ngữ rút gọn, tiếng Hán, kiểu kết cấu.

I. Đặt vấn đề

Từ ngữ rút gọn (缩略语) (sau đây viết tắt là “TNRG”) là một bộ phận từ vựng có số lượng tương đối lớn và được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của tiếng Hán, ví dụ như “四化” (bốn hiện đại hóa), “三农” (tam nông), “商检” (kiểm định hàng hóa), “清华” (Đại học Thanh Hoa),... Tiếng Hán vốn là một ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, việc TNRG có số lượng lớn (có thống kê lên tới 15.000 đơn vị) và vẫn đang có xu hướng tiếp tục tăng lên cũng như được sử dụng ngày càng phổ biến càng khẳng định đặc điểm ngắn gọn, súc tích của tiếng Hán cũng như nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ. TNRG trong tiếng Hán chủ yếu được hình thành theo cơ chế rút gọn các hình thức ngôn ngữ tương đối dài (các THG). Sau khi rút gọn chúng còn lại là các từ, cụm từ hoặc các từ tố. Vậy những từ, cụm từ này được hình thành theo các kiểu kết cấu như thế nào, chúng có những đặc điểm gì và giữa các thành tố cấu thành có mối liên hệ như thế nào với nhau,...? Để trả lời những câu hỏi này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” của Viên Huy, Nguyễn Hiến Trung (袁辉、阮显忠《现代汉语缩略语词典》, 语文出版社, 2002) với 7856 mục từ.

II. Phân tích đặc điểm kiểu KC của từ ngữ rút gọn thông qua kết quả khảo sát

1. Sơ lược về vấn đề kiểu KC của TNRG trong tiếng Hán

Về kiểu KC của TNRG trong tiếng Hán cũng được một số nhà nghiên cứu Trung Quốc quan tâm và nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu cũng đề cập đến vấn đề mối quan hệ giữa kiểu KC của TNRG và THG. Ví dụ, các học giả Vũ Chiếm Khôn, Vương Cần (1983) cho rằng kiểu KC của đa số

¹ Bài viết có sử dụng một phần kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài cấp Bộ năm 2012 “Nghiên cứu đối chiếu dạng viết tắt trong tiếng Hán và trong tiếng Việt”, Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại Thương.

TNRG giống với THG còn kiểu KC của TNRG có chứa số thì đã chuyển sang quan hệ tu từ. Một số nhà nghiên cứu khác như Viên Huy, Nguyễn Hiến Trung (2002), Diêm Tân Hồng (2009), ... đã khẳng định TNRG trong tiếng Hán hiện đại thông thường vẫn giữ nguyên các quan hệ KC giống như các THG, chủ yếu bao gồm các loại như: KC đẳng lập (kết cấu liên hợp), ví dụ:

(1) 文艺 (文学艺术) : Văn học nghệ thuật

KC chính phụ, ví dụ: (2) 空调机 (空气调节机器) : Máy điều hòa không khí; KC chủ vị, ví dụ:

(3) 公决 (公众表决) : Quần chúng biểu quyết; KC động tâm, ví dụ: (4) 支边 (支援边境) : Chi viện cho biên giới

Bên cạnh đó một số nhà nghiên cứu cũng đưa ra một số trường hợp TNRG có kiểu KC khác với kiểu KC của THG (Viên Huy, Nguyễn Hiến Trung, 2002). Ví dụ như trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Ví dụ về sự thay đổi kiểu KC của TNRG so với THG

Ví dụ	Tổ hợp từ nguyên gốc		Từ ngữ rút gọn	
	Ví dụ	Kiểu kết cấu	Ví dụ	Kiểu kết cấu
(5)	辅仁大学	KC chính phụ	辅仁(Đại học Phụ Nhân)	KC động tâm
(6)	工业、农业	KC đẳng lập	工农业(Công nông nghiệp)	KC chính phụ
(7)	身体好、学习好、工作好	KC đẳng lập	三好 (Ba tốt: Sức khỏe tốt, học tập tốt, công tác tốt)	KC chính phụ

(Nguồn: Trích dẫn từ “Từ điển TNRG trong tiếng Hán hiện đại, NXB Ngữ Văn, TQ, 2002, trang 4)

Khi khảo sát kiểu KC của các TNRG chúng tôi căn cứ vào khái niệm về các kiểu KC trong tiếng Hán đã được Hoàng Bác Vinh, Liêu Tự Đông (1991) đưa ra trong giáo trình “Tiếng Hán hiện đại” bao gồm KC đẳng lập, KC chính phụ, KC chủ vị, KC động tâm, KC phụ tố (附加结构)².

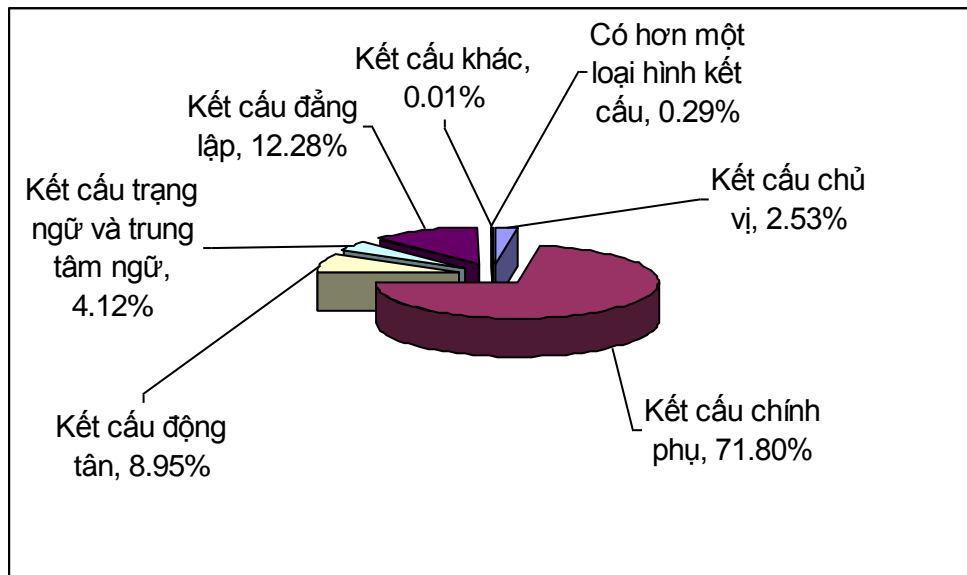
Khi xác định kiểu KC chúng tôi chủ yếu dựa vào KC nội bộ của các TNRG (chính là mối quan hệ giữa các thành tố trong TNRG), nhưng có lúc cũng phải tham khảo THG, thậm chí có những trường hợp phải xem xét đến yếu tố nghĩa của từ mới xác định đúng được kiểu KC ví dụ 经研 (经济研究- nghiên cứu kinh tế) kiểu KC không phải là chủ vị mà là chính phụ. Tương tự như vậy 病退 (nghỉ mất sức), nếu chỉ nhìn từ này thì chúng ta rất dễ khẳng định nó được cấu tạo theo KC chủ vị, nhưng khi xét đến yếu tố nghĩa (因病辞职/因病伤退休) thì chúng ta lại có thể kết luận kiểu KC không phải là chủ vị mà là KC trạng ngữ - trung tâm ngữ. Các ví dụ tương tự khác như 检材 (供检验材料 – vật liệu dùng để kiểm tra) có KC là chính phụ chứ không phải là động tâm, 检具 (产品检验工具- công cụ kiểm định sản phẩm) cũng là KC chính phụ chứ không phải là KC động tâm. Trong quá trình khảo sát chúng tôi phát hiện có khá nhiều TNRG có KC trạng ngữ - trung tâm ngữ (mặc dù nhiều nhà nghiên cứu tiếng Hán không đưa kiểu KC này vào danh sách các kiểu KC của từ liên hợp).

2. Phân tích đặc điểm kiểu KC của TNRG

Về kiểu KC của các TNRG chúng tôi đã thống kê được như kết quả trong biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 1: Kết quả khảo sát kiểu KC của TNRG trong tiếng Hán

² Hoàng Bác Vinh, Liêu Tự Đông, “Tiếng Hán hiện đại”, quyển thượng, 1991, NXB Giáo dục Cao Đẳng, trang 271.



(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

(a) KC chính phụ

Nhìn vào biểu đồ chúng ta dễ dàng nhận thấy các TNRG có dạng KC chính phụ chiếm đa số, có tất cả 5641/7856 mục từ, chiếm 71,8%. Ví dụ:

(8) 公民所 (公民律师事务所) : Văn phòng luật sư

(9) 技协 (技术协会) : Hiệp hội công nghệ

Vì mang KC chính phụ nên đại đa số các TNRG này đều được chia làm hai phần có kết cấu A/a, phần đầu (A) chính là thành phần phụ, là phần bổ sung, nói rõ đặc điểm, tính chất hoặc chủng loại cho thành phần chính đứng sau (a). Ví dụ:

(10) 劳服/公司 (劳动服务公司) : Công ty dịch vụ lao động

(11) 扩干/会 (扩大的干部会议) : Hội nghị cán bộ mở rộng

Thành phần phụ đứng trước có thể là các danh từ (DT), cụm DT, (ví dụ 10). Mặc dù không thống kê riêng nhưng chúng tôi thấy loại này có số lượng khá lớn. Một bộ phận thành phần đứng trước là động từ (ĐT) hoặc cụm ĐT, thường là KC động tân), ví dụ 滑联, 扩干, 过境税 (Hiệp hội trượt băng, Thuế quá cảnh). Thành phần đứng trước có thể là tính từ (rất ít) hoặc là các từ tố (có số lượng rất lớn), ví dụ trong các từ ngữ “昆腔- giọng Côn Minh”, “集贸- khu thương mại tập trung”, ... thì “昆”, “集” chính là các từ tố. Rất nhiều TNRG có kết cấu chính phụ có chứa số và số chính là thành tố đứng trước nói rõ số lượng của thành tố đứng sau, ví dụ: “四同- 4 “cùng””, “五岳- ngũ nhạc, 5 ngọn núi lớn”, “两个效益- hai hiệu quả”, ... Trong đó phần lớn sau số từ không có lượng từ, chỉ có một số trường hợp có lượng từ.

Về thành phần đứng sau của các TNRG mang KC chính phụ, vì đây chính là thành tố trung tâm nên phần lớn chúng là các DT hoặc từ tố mang tính chất của DT, trong đó có khá nhiều trường hợp là các DT như “所”, “会”, “公司”, “局”, “厂”, “院”, ... Có tương đối nhiều trường hợp thành tố đứng sau lại là ĐT. Theo khảo sát của chúng tôi thì những TNRG này đa số đều chứa số, ví dụ:

(12) 三禁 (禁贩毒品、禁种毒品、禁吸毒品) : cấm buôn bán ma túy, cấm trồng cây thuốc

phiện, cấm sử dụng ma túy

(13) 四放开 (经营放开、价格放开、用工放开、分配放开) : 4 mở cửa/thông thoáng (mở cửa kinh doanh, “cởi trói” về giá cả, tự do về việc sử dụng lao động, tự do trong việc phân phối)

Một số TNRG có thành phần đứng sau là tính từ, ví dụ: 三好, 四低, 四大, 五大,...(tạm dịch là Ba “tốt”, 4 “thấp”, 4 “lớn”, 5 “lớn”)

Mặc dù mang KC chính phụ nhưng một số TNRG lại có thành phần chính là phó từ hoặc phó từ và ĐT, ví dụ phó từ “不”, ví dụ: 五不, 两不怕 (tạm dịch là 5 “không”, 2 “không sợ”).

(b) KC đẳng lập: Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, TNRG có KC đẳng lập không nhiều, chỉ chiếm 12,28% với 965 mục từ trong tổng số 7856 mục từ. Ví dụ:

(14) 公检法 (公安机关、检察院和法院) : (Công an, Viện kiểm soát, Tòa án)

(15) 勘测 (勘查测量) : Trắc địa, đo đạc

(16) 宽忍 (宽大容忍) : Rộng lượng, nhẫn chịu

Đặc điểm nổi bật và tương đối thống nhất đối với hầu hết các TNRG mang KC đẳng lập đó là các thành tố cấu tạo nên đa số đều là các từ tố, cũng có số ít là các từ nhưng tỷ lệ nhỏ. Các từ tố (từ) này được rút ra từ các từ hoặc cụm từ trong THG. Vì hai thành tố cấu tạo có vai trò như nhau nên đại đa số chúng đều có đặc tính chung, ví dụ đều là DT hoặc mang tính chất DT hoặc đều là tên riêng (ví dụ 14), hoặc đều là ĐT hoặc mang tính chất ĐT, (ví dụ 15). Tất nhiên có nhiều trường hợp vì là từ tố nên không xác định được chúng mang tính chất của từ loại gì, ví dụ:

(17) 康雍 (康熙和雍正) : Khang Hy, Ung Chính

(18) 廉宜 (低廉适宜) : Giá thấp, phù hợp

Xét về cấu trúc hình thức thì các TNRG mang KC đẳng lập thường có các loại cấu trúc như: Một là gồm hai, ba hoặc bốn đơn thành tố ghép lại với nhau, trong đó loại gồm hai đơn thành tố chiếm đa số. Có thể khái quát dạng này thành công thức A-B/C/D, ví dụ:

(19) 购销 (收购和销售/购买和销售) : Thu mua và tiêu thụ

(20) 海陆空 (海路、陆路、航空/海军、陆军、空军) : đườngbiển, đường bộ và đường không, Hải lục không quân

(21) 关停并转 (关闭、停产、与其他企业合并或转产其他产品) : Đóng cửa, dừng sản xuất, sáp nhập với doanh nghiệp khác hoặc chuyển sang sản xuất sản phẩm khác

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, loại gồm năm đơn thành tố trở lên hầu như không xuất hiện. Nguyên nhân có lẽ do nếu có nhiều sự vật (có đặc tính chung hoặc gần giống nhau hoặc có liên quan đến nhau) xuất hiện trong THG như vậy thì khi chuyển sang dạng rút gọn thông thường sẽ sử dụng phương thức dùng số và khi đó kiểu kết cấu nội bộ của TNRG thường là chính phụ. Ví dụ khi muốn nói tắt tên năm ngọn núi lớn của TQ, thay vì rút ra năm từ tố trong tên của chúng người ta đã dùng số 5 và từ tố “岳” (五岳: 东岳泰山、西岳华山、南岳衡山、北岳恒山、中岳崇山: 5 ngọn núi của Trung Quốc: Thái Sơn, Hoa Sơn, Hoàn Sơn, Hằng Sơn, Sùng Sơn). Ví dụ tương tự như “八旗”: tám loại cờ (正黄旗、镶黄旗、正白旗、镶白旗、正红旗、镶红旗、正蓝旗、镶蓝旗). Tất nhiên ở đây cũng còn có yếu tố là do thói quen ngôn ngữ nữa. Trong

bất kỳ ngôn ngữ nào cũng vậy, một hiện tượng, sự vật được diễn đạt dưới hình thức âm thanh, chữ viết như thế nào ngoài các quy ước từ vựng, ngữ pháp ra thì một số trường hợp còn do thói quen của một bộ phận người sử dụng, lâu dần trở thành các đơn vị ngôn ngữ phổ biến.

Hai là gồm hai hoặc ba KC tạo thành, các kết cấu con này thường có KC chính phụ và chứa số, ví dụ:

(22) 两免三减 (两年免征所得税, 三年减半征收所得税) : hai miễn ba giảm (Miễn thuế thu nhập trong 2 năm, giảm 1 nửa thuế thu nhập trong 3 năm)

(23) 两参一改三结合 (干部参加劳动、工人参加管理; 改革不合理的规章制度; 实行工人群众、技术人员、领导干部相结合) : 2 tham gia, 1 cải cách, 3 kết hợp (cán bộ tham gia lao động, công nhân tham gia quản lý, cải các chế độ, quy định không hợp lí, kết hợp quần chúng công nhân với nhân viên kỹ thuật và cán bộ lãnh đạo)

(c) **KC động tâm:** Số lượng mục từ rất ít, chỉ có 703 mục từ, chiếm 8,95%, ví dụ:

(24) 过实 (超过事实) : Vượt quá thực tế

(25) 禁飞 (禁止飞行) : Cấm bay

Qua các ví dụ trên đây và qua ngữ liệu khảo sát có thể dễ dàng nhận thấy các TNRG có kết cấu động tâm hầu như đều có hai âm tiết, trong đó âm tiết đứng đầu tất nhiên là ĐT hoặc mang tính chất ĐT, âm tiết thứ hai chính là tân ngữ chỉ đối tượng chịu sự tác động, chi phối của ĐT đứng trước. Tân ngữ trong các TNRG này thường là DT hoặc mang tính chất DT (ví dụ 24), có thể là ĐT hoặc mang tính chất của ĐT, (ví dụ 25), hoặc cũng có thể là từ loại khác hoặc chỉ là các từ tố.

Dạng nguyên gốc (THG) của những TNRG rất đa dạng, có thể là cụm từ được tạo thành bởi hai từ, cũng có nhiều trường hợp là một tổ hợp ngôn ngữ khá dài. Vậy những từ tố nào được rút ra để hợp thành những TNRG có kết cấu động tâm? Có các trường hợp saunhư Rút ra hai từ tố đứng đầu của cụm hai từ trong THG, loại này có số lượng tương đối nhiều ví dụ:

(26) 解纷 (解决纷争) : Giải quyết tranh chấp

(27) 控检 (控制检查) : Kiểm soát và kiểm tra

Rút ra yếu tố đứng đầu của từ thứ nhất kết hợp yếu tố đứng sau của từ thứ hai, ví dụ:

(28) 禁用 (禁止使用) : Cấm sử dụng

(29) 供气 (供应煤气) : Cung cấp ga

Rút ra từ tố đứng đầu của từ thứ nhất kết hợp với từ tố đứng trước hoặc đứng sau của một trong các từ còn lại trong THG là một đoạn ngữ có hai từ trở lên, ví dụ:

(30) 建交 (建立外交关系): Thiết lập quan hệ ngoại giao

(31) 减负 (减轻学生过重的课业负担) : Giảm tải

Rút ra từ tố thứ hai của từ đứng đầu kết hợp với từ tố thứ nhất của từ đứng sau, ví dụ:

(32) 免责 (豁免责任) : Miễn trách

(33) 植棉 (种植棉花) : Trồng cây bông

(d) **KC chủ vị**: Trong số 7856 mục từ mà chúng tôi khảo sát chỉ có 199 TNRG có KC chủ vị, chỉ chiếm 2,53%. Ví dụ:

(34) 农转非 (农业户口转为非农业户口) Hộ nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

(35) 民办 (民间兴办) : Dân lập, tư nhân

(36) 公跨铁 (公路跨铁路) : Đường bộ vắt qua đường sắt

TNRG KC chủ vị có tỷ lệ rất nhỏ có thể do bản chất của sự ra đời của chúng là một quá trình rút gọn từ những THG tương đối dài mà những yếu tố cấu thành TNRG về cơ bản chính là các thành tố đóng vai trò chính của THG. Trong khi đó nếu là KC chủ vị thì các thành tố của nó (chủ ngữ, ĐT, thậm chí có cả tân ngữ) đều là các thành phần chính của kết cấu. Điều này đi ngược lại với tiêu chí “ngắn gọn” của TNRG. Chính vì vậy số lượng các TNRG có KC chủ vị chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ như vậy. Một lí do khác cũng có thể chứng minh cho điều này đó là các TNRG có KC chủ vị thường có ba thành tố (ba âm tiết), trong khi đó theo kết quả khảo sát của tác giả Hình Hà (2003) thì trong tiếng Hán các TNRG có ba âm tiết chỉ chiếm 23,94%, còn TNRG có hai âm tiết có đến 61,01%. Cũng giống như các KC chủ vị bình thường khác, trong các TNRG có KC chủ vị, đảm nhận vai trò chủ ngữ và tân ngữ (nếu có) thường là DT hoặc từ tố được rút ra từ DT, còn đảm nhận thành phần chính trong vị ngữ đương nhiên là các ĐT.

(e) **KC trạng trung** (trạng ngữ và trung tâm ngữ): Những TNRG mang kiểu KC này về cơ bản đều là kể lại sự việc hoặc mô tả trạng thái, tính chất, trong đó trung tâm ngữ biểu thị hành vi, động tác còn trạng ngữ có vai trò hạn chế, miêu tả cho trung tâm ngữ. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, KC trạng trung không được nhiều học giả nghiên cứu tiếng Hán đưa vào danh sách các kiểu KC của từ liên hợp trong tiếng Hán. Mặc dù vậy theo kết quả khảo sát của chúng tôi, TNRG có KC trạng trung lại có số lượng lớn hơn cả số các mục từ có kết cấu chủ vị, có 324 mục từ (chiếm 4,12%). Ví dụ:

(37) 广获 (广泛获得) : Đạt được rộng rãi

(38) 集训 (集中训练) : Huấn luyện tập trung

Cũng giống như các KC trạng trung bình thường khác, các TNRG có KC này cũng đều có trung tâm ngữ là các ĐT hoặc là từ tố rút gọn hoặc đại diện của ĐT trong THG. Còn giữ vai trò trạng ngữ là các tính từ, phó từ hoặc là từ tố rút gọn của tính từ, phó từ.

Theo khảo sát của chúng tôi thì tuyệt đại đa số các TNRG có KC trạng trung đều là từ hoặc cụm từ song âm tiết. THG của những TNRG này phần lớn là những cụm từ được tạo bởi hai từ song âm tiết và cũng có KC trạng trung. Để tạo thành các TNRG có KC trạng trung, một bộ phận tương đối lớn các TNRG là do rút lấy hai âm tiết đầu của hai từ kết hợp với nhau, ví dụ:

(39) 竟叫 (竞相叫价) : Cạnh tranh về giá

(40) 联试 (联合试验) : Thí nghiệm chung

Cũng có nhiều trường hợp rút ra âm tiết đầu của từ thứ nhất kết hợp với âm tiết sau của từ thứ hai, ví dụ:

(41) 暴富 (暴发致富) : Giàu lên ồ ạt

(42) 彻查 (彻底调查) : Điều tra triệt để

Ngoài ra có một số trường hợp rút ra hai âm tiết đứng sau của hai từ kết hợp với nhau, ví dụ:

(43) 抗跌(对抗下跌): Sụt giảm đối kháng

(44) 苦研(刻苦钻研) : Dày công nghiên cứu

(f) **KC khác:** Theo khảo sát của chúng tôi, ngoài 5 kiểu KC trên đây thì các TNRG trong tiếng Hán hầu như không có kiểu KC nào khác, chỉ trừ một trường hợp có KC phụ tố (附加结构), đó là từ “号子” (劳动号子: điển hình/anh hùng lao động), trong đó thành phần phụ tố chính là chữ “子”. Vì chỉ có duy nhất một trường hợp với tỷ lệ rất nhỏ (0,01%) nên tại đây chúng tôi không tiến hành phân tích gì thêm.

(g) **Các trường hợp TNRG có hơn một kiểu KC:** Trong ngữ liệu chúng tôi khảo sát có 23 trường hợp TNRG cùng mang hai kiểu KC, chiếm 0,29%. Tất cả trong số đó đều là các TNRG có hơn một THG hoặc dạng giải nghĩa. Mặc dù có một bộ phận TNRG tiếng Hán có nhiều hơn 2, thậm chí có trường hợp có đến 7 THG hoặc dạng giải nghĩa, nhưng theo khảo sát của chúng tôi, các TNRG này nhiều nhất cũng chỉ mang 2 kiểu KC mà thôi. Dưới đây là một số ví dụ TNRG tiếng Hán có hơn một kiểu KC:

Bảng 2: Ví dụ về TNRG trong tiếng Hán có hơn một kiểu KC

Ví dụ	TNRG	THG -- Kiểu KC
(45)	公判	公开宣判 (Xét xử công khai) -- KC trạng trung
		公众评判 (Công chúng bình chọn) -- KC chủ vị
(46)	国办	中华人民共和国国务院办公厅 (Văn phòng Quốc vụ viện Nước CHND Trung Hoa) -- KC chính phụ
		国家兴办 (nhà nước tổ chức) -- KC chủ vị
(47)	核查	核对检查 (Đối chiếu kiểm tra) -- KC đẳng lập
		对核武器进行检查 (Điều tra về vũ khí hạt nhân) -- KC chính phụ

(Nguồn: Kết quả khảo sát từ điển của tác giả)

Thực ra nếu chỉ nhìn vào TNRG thì chúng ta khó có thể kết luận một TNRG là có một hay hơn một kiểu KC nhưng, như chúng tôi đã trình bày ở trên, khi khảo sát mối quan hệ trong KC nội bộ của các TNRG nhiều khi chúng tôi đã tham khảo thêm THG hoặc nghĩa của các từ ngữ đó. Một TNRG mà có hơn 1 kiểu KC thì chắc chắn đó là từ đa nghĩa. Do cũng với số lượng mục từ quá ít nên tại đây chúng tôi cũng không đi sâu phân tích về vấn đề này nữa.

3. Kết luận

Qua khảo sát và phân tích trên đây, chúng ta thấy các kiểu KC của TNRG đa số vẫn giữ nguyên so với kiểu KC của THG. Điều này cũng đã được một số nhà nghiên cứu TQ trước đó khẳng định (Viên Huy, Nguyễn Hiến Trung, 2002; Vương Cát Huy, 2001,...). Theo một công trình nghiên cứu khác của TQ thì trong tiếng Hán có khoảng 13,37% từ ngữ sau khi được rút gọn thành TNRG đã thay đổi kiểu kết cấu.³ Ví dụ:

(48) 嘉华 -- KC đẳng lập được rút gọn lại từ cụm từ “嘉华银行” có KC chính phụ

(49) 交接班 --KC động tân được rút gọn lại từ cụm từ “交班和接班” có KC đẳng lập

³ Hình Hà, “Nghiên cứu THG và vấn đề trở thành từ của súc lược ngữ trong tiếng Hán hiện đại”, Luận văn Thạc sỹ trường ĐH Sơn Đông, TQ, 2003

(50) 进口--KC động tân được rút gọn lại từ cụm từ “进口贸易” có KC chính phủ

Việc đa số TNRG giữ nguyên KC so với THG cũng là một trong những yếu tố để đảm bảo 2 trong 4 nguyên tắc quan trọng khi cấu tạo TNRG (nội dung có liên quan xin được trình bày trong một bài viết khác), đó là “Nguyên tắc rút gọn theo một trật tự nhất định” “Nguyên tắc về cơ bản giữ nguyên nghĩa so với THG”. Từ kết quả khảo sát chúng ta thấy được đặc điểm cấu tạo từ và mối quan hệ giữa các thành tố của TNRG trong tiếng Hán với tư cách là một bộ phận từ vựng tồn tại song song với THG nhưng được sử dụng tương đối phổ biến và ngày càng gia tăng về số lượng. Ngoài ra, việc nắm được kiểu KC của TNRG giúp người học, người sử dụng có thể dễ dàng hơn trong việc hiểu nghĩa cũng như sử dụng bộ phận từ vựng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 黄伯荣、廖序东. 汉语教程[M]. 北京: 北京语言文化出版社, 1997.
- [2] 牛晓雁. 现代汉语缩略语研究及规范[D]. 河北师范大学硕士毕业论文, 2004.
- [3] 王吉辉. 现代汉语缩略语[M]. 天津: 天津人民出版社, 2001.
- [4] 王林鱼. 现代汉语的缩略语[J]. 内蒙古电大学报, 2006.
- [5] 吴翠芹. 缩略语及其与原词语的关系[J]. 广西社会科学, 2005 (03).
- [6] 吴欣欣. 汉语缩略语三题[J]. 安徽大学学报, 1993.
- [7] 武占坤、王勤. 现代汉语词汇概论[M]. 内蒙古: 内蒙古人民出版社, 1983.
- [8] 邢霞. 现代汉语缩略语的原型与词化研究[D]. 山东大学硕士毕业论文, 2003.
- [9] 袁晖、阮显忠. 现代汉语缩略语词典[M]. 北京: 语文出版社, 2002.